



qí jǐng
骑警

noun · mounted police

Example Sentences

Qí jǐng zài gōng yuán lǐ xún luó wéi hù zhì xù
骑警在公园里巡逻，维护秩序。

The mounted police patrol the park to maintain order.

Zhè wèi qí jǐng qí zhe gāo dà de mǎ fēi cháng wēi fēng
这位骑警骑着高大的马非常威风。

This mounted police officer looks very imposing riding a tall horse.

Trace each character, then write the word on your own.

骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑	骑
骑	骑	骑								

警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬
